

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/'bædmɪntən/	Cầu lông	I love playing badminton with my friends.	Tôi thích chơi cầu lông với bạn bè.
	(adj)	/blu:/	Màu xanh dương	The sky is blue today.	Bầu trời hôm nay màu xanh.
	(n)	/lɒŋ/	Dài	I have a long neck.	Tôi có một cái cổ dài.
	(adj)	/glæsɪz/	Mắt kính	My grandmother wears glasses.	Bà tôi đeo kính.
	(adj)	/red/	Màu đỏ	My favorite color is red.	Màu sắc yêu thích của tôi là màu đỏ.
	(adj)	/'selfɪʃ/	Ích kỷ	It's not nice to be selfish.	Thật không tốt khi ích kỷ.
	(adj)	/'frendli/	Thân thiện	My teacher is very friendly.	Giáo viên của tôi rất thân thiện.
	(adj)	/ʃɔ:rt/	Ngắn, thấp	I have short hair.	Tôi có mái tóc ngắn.
	(n)	/keɪk/	Bánh ngọt	I love eating cake for dessert.	Tôi thích ăn bánh ngọt tráng miệng.
	(n)	/'pɑ:rti/	Bữa tiệc	We are going to a party this weekend.	Chúng ta sẽ đi dự tiệc vào cuối tuần này.
	(n)	/'pi:tʃə/	Bánh pi-za	My family loves eating pizza for dinner.	Gia đình tôi thích ăn pizza vào bữa tối.